

Bản án số: 31/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 27- 9 - 2022

V/v “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Yên

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 29/2022/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản*”.

Do bản hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 43/2022/HNGĐ-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 25/2022/QĐXX-PT ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị U, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau (xin vắng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đào Công K, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số 10D, đường L, Khóm 7, Phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp Trại Lưới A, xã Đất Mới, huyện N, tỉnh Cà Mau (xin vắng);

2. Anh Nguyễn Thế V, sinh năm 1998; Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau (xin vắng);

3. Chị Nguyễn Thị Cẩm Th, sinh năm 1996; Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Cà Mau (xin vắng);

4. Chị Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 2002; Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện N, tỉnh Cà Mau;

5. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1959; Địa chỉ: Ấp H, xã TH, huyện C, tỉnh Cà Mau;

6. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp P, xã VA, huyện N, tỉnh Cà Mau;

7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp C, xã VA, huyện N, tỉnh Cà Mau;

8. Bà Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp 7, xã V, huyện C, tỉnh Long An;

9. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp K, xã VA, huyện N, tỉnh Cà Mau;

10. Bà Nguyễn Thị Hồng K, sinh năm 1981; Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau;

11. Ban quản lý rừng phòng hộ NM; Địa chỉ: Xã VA, huyện N, tỉnh Cà Mau (xin vắng).

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Thị U, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị U trình bày:

Về hôn nhân: Bà U, ông Nguyễn Tấn T kết hôn vào năm 1995, có đến Ủy ban nhân dân xã VA để đăng ký kết hôn nhưng giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc. Bà sống và làm dâu trong gia đình nhà chồng cho đến năm 2006 thì được cha chồng là cụ Nguyễn Văn Đ cho ra ở riêng nhà tại Khóm 1, thị trấn N, huyện N để nuôi các con đi học. Năm 2008 biết ông T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, nên năm 2009 bà và ông T sống ly thân, đến năm 2019 bà về ở với người con U là anh Văn tại nhà của cụ Đ, do ông Nguyễn Văn T giao lại cho anh Văn thờ cúng ông bà. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Tấn T.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm Thùy, sinh năm 1996 và Nguyễn Thế Văn, sinh năm 1998, không đặt ra việc giải quyết nuôi con.

Về tài sản:

+ Một phần đất rừng diện tích 51.906,2m² do ông T đứng tên giao khoán với Ban Quản lý rừng phòng hộ NM. Nguồn gốc trước đây là của cụ Nguyễn Văn Đ quản lý và sử dụng. Đến năm 2006 bà và ông T được cho ra ở riêng nên cụ Đ giao phần đất này cho bà và ông T quản lý từ năm 2006. Khi nhận đất thì đã có sẵn kinh, bờ, trồng rừng, làm cống xi măng sử dụng đến ngày hôm nay. Trong thời gian bà và ông T quản lý, canh tác đến nay không có cải tạo hay đầu tư gì trên đất.

Phần đất này hiện tại Ban quản lý rừng không cho ai vào canh tác vì đang tranh chấp. Thành quả lao động trên đất bao gồm toàn bộ giá trị đất, cây rừng, bờ, kênh, cống xi măng bà U đồng ý 1.869.038.449 đồng.

+ Phần đất diện tích đất 82,1m², tọa lạc tại khóm 1, thị trấn N, huyện N và 01 căn nhà trên đất do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc nhà đất là của cụ Đ cho vợ chồng bà khi ra riêng vào năm 2006. Từ khi bà và ông T vào ở năm 2006 cho đến nay thì không có đầu tư, gì trên nhà đất. Hiện nay nhà xuống cấp, bỏ trống không ai quản lý. Giá trị quyền sử dụng đất 283.843.837 đồng và nhà bằng 21.001.300 đồng.

Bà xác định cụ Đ có chúc thư là tặng cho chung vợ chồng vì theo biên bản họp gia đình ngày 25/5/2020 các anh em trong gia đình cũng xác định là tặng cho chung vợ chồng. Nay bà yêu cầu chia đôi giá trị, bà nhận nhà đất và giao trả giá trị lại cho ông T.

+ Ngoài ra, bà yêu cầu chia đôi 260.000.000 đồng tiền ông T cho bà Trần Hồng Gấm thuê đất và 250.000.000 đồng tiền khai thác cây rừng hiện do ông T quản lý.

Về nợ: Không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Tấn T trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Huỳnh Thị U chung sống với nhau vào năm 1995, có tổ chức lễ cưới và đến nay không lập thủ tục đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn ông và bà U sống cùng cha mẹ của ông, đến năm 2009 bà U bỏ nhà đi chung sống với người đàn ông khác nên ông và bà U ly thân cho đến nay. Hai con chung giao cho ông nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Đến năm 2019 bà U về dành tài sản và yêu cầu ly hôn, ông T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà U trình bày trên là đúng. Hiện các con đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản:

+ Phần đất rừng diện tích 51.906,2m² trước đây là của cụ Đ nhưng giao cho ông Nguyễn Văn D đứng tên hợp đồng giao khoán với Ban Quản lý rừng phòng hộ NM. Khi cụ Đ còn sống thì cụ đã đầu tư trên đất như đào kinh, bờ, trồng rừng, làm cống xi măng sử dụng đến ngày hôm nay. Đến năm 2008 cụ Đ tặng cho ông T và đến năm 2015 ông D giao lại cho ông T đứng tên hợp đồng giao khoán. Trong quá trình quản lý và sử dụng thì ông T, bà U không có cải tạo hay đầu tư gì trên đất. Từ năm 2013 đến 2015 ông cho bà Gấm thuê phần đất này được số tiền 260.000.000 đồng và năm 2018 khai thác cây rừng trên đất được số tiền 250.000.000 đồng. Số tiền này ông dùng nuôi con, làm đám giỗ con, chi xài trong gia đình..., đồng ý thành quả lao động trên đất là 1.869.038.449 đồng.

+ Phần đất diện tích 82,1m², tọa lạc tại khóm 1, thị trấn N, huyện N và 01 căn nhà trên đất là của cụ Đ sang nhượng của người khác vào năm 1993, chưa được cấp giấy chứng nhận. Đến năm 2008 cụ Đ có chúc thư tặng cho lại ông T. Đến năm

2014 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Đến năm 2016 ông bị mất giấy chứng nhận nên cấp lại giấy chứng nhận vào ngày 09/5/2018.

Nay ông T xác định các tài sản nêu trên là tài sản được tặng cho riêng ông nên không đồng ý phân chia.

Về nợ: Không có nợ chung nên không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày:

Đối với phần đất rừng là của cụ Đnhung giao nhờ ông D đứng tên hợp đồng giao khoán với Ban Quản lý rừng phòng hộ NM. Ông chỉ đứng tên dùm và không có canh tác quản lý đất. Đến năm 2008 cụ Đcó chúc thư tặng cho ông T, đến năm 2015 ông D giao lại cho ông T đứng tên hợp đồng giao khoán. Đối với tài sản của cụ Đtặng cho ông T theo chúc thư ngày 03/6/2008 là tài sản của ông T. Ông D không yêu cầu chia thừa kế các tài sản này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thế Văn và chị Nguyễn Thị Cẩm Thùy cùng trình bày:

Gia đình anh chị gồm có 04 người bao gồm cha là ông Nguyễn Tấn T và mẹ là bà Huỳnh Thị U có nhận khoán đất rừng sản xuất với Ban Quản lý rừng phòng hộ NM, do ông T đại diện đứng tên nhận khoán. Từ năm 2007 đến năm 2012 gia đình 04 người góp công sức để chăm sóc, bảo vệ và khai thác phần đất. Đến khi ông T kết hôn với bà Tuyết nên quản lý toàn bộ tài sản cho người khác thuê đất, hưởng trọn tiền bán cây rừng. Nay anh chị xác định phần đất này là của chung trong gia đình gồm có 04 người, mỗi người được nhận $\frac{1}{4}$ giá trị. Phần của anh chị không nhận và giao lại cho bà U được nhận phần tài sản này trong khối tài sản chung nêu trên. Tại phiên tòa sơ thẩm anh Văn và chị Thùy yêu cầu tất cả tài sản tranh chấp trong vụ án chia $\frac{1}{4}$ mỗi phần bằng nhau, anh chị yêu cầu được nhận phần của mình được chia.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim Yên trình bày:

Chị là con ruột ông Nguyễn Văn D, là cháu ông Nguyễn Tấn T nên không phải trong hộ gia đình của ông T, chị xác định không có liên quan nên xin vắng mặt cho đến khi vụ án này kết thúc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Tài, bà Nguyễn Thị Thu trình bày: Tài sản ông T và bà U tranh chấp hiện nay không còn của cha mẹ, đã tặng cho vợ chồng T nên trong vụ án này không khởi kiện để phân chia thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Nga trình bày:

Về nguồn gốc tài sản tranh chấp giữa bà U và ông T là của cha mẹ bà tạo lập thời gian đã lâu. Nay trong vụ án này bà không yêu cầu chia thừa kế, vì tài sản của cụ Đtặng cho ai là quyền của cụ Đức, yêu cầu Tòa án căn cứ vào nội dung chúc thư để giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tâm trình bày:

Khi cụ Đlập chúc thư bà không hay biết và cũng không biết tặng tài sản cho ai, đến ngày 25/5/2020 bà đến nhà bà Nguyễn Hồng Kim thì Nguyễn Thế Văn

mang biên bản họp gia đình kêu bà ký tên vào biên bản, có đọc nội dung nhưng lâu quá bà không nhớ nội dung gì, anh Văn kêu bà ký tên vào biên bản nên bà ký đại vào biên bản họp gia đình này chứ thật sự bà cũng không biết xác nhận nội dung gì. Nay bà yêu cầu căn cứ vào chúc thư cụ Để giải quyết vụ án; còn biên bản họp gia đình không đúng với ý chí của cụ Đkhi lập chúc thư nên bà không công nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng Kim trình bày:

Ngày cha bà là cụ Đ lập chúc thư bà có mặt và chứng kiến việc lập chúc thư tặng tài sản cho ông T, không có tặng cho chung người vợ. Trong vụ án này bà không yêu cầu chia thừa kế tài sản, vì tài sản cụ Đ tặng cho ai là quyền của cụ Đ và tài sản tranh chấp hiện nay là của ông T; yêu cầu Tòa án căn cứ vào nội dung chúc thư để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu Thà trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Đức, cụ Xiêu tặng tài sản cho ông Nguyễn Tấn T. Bà không có ý kiến và không tham gia vào tài sản tranh chấp. Bà yêu cầu phân chia tài sản theo di chúc của ông Đức để lại.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ban Quản lý rừng phòng hộ NM trình bày:

Đất giao khoán tại khoảnh 40-Tiểu khu 213-Thửa 61+62 diện tích 51.906,2m² trước năm 2015 là do ông Nguyễn Văn D (anh ruột ông T) đứng tên hợp đồng giao khoán, trên thực tế người quản lý và trực tiếp canh tác là hộ gia đình ông Nguyễn Tấn T.

Năm 2014 ông Nguyễn Văn D được Ban Quản lý rừng phòng hộ NM giao sổ hợp đồng giao khoán theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP.

Đến năm 2015, ông Nguyễn Văn D có đơn xin ủy quyền phần đất hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp lại cho ông Nguyễn Tấn T và được Ban Quản lý rừng phòng hộ NM chấp thuận, ông Nguyễn Tấn T làm đại diện hộ gia đình ký kết hợp đồng giao khoán thời hạn 20 năm (tháng 7/2015 đến tháng 7/2035).

Các thành viên trong hộ gia đình ông Nguyễn Tấn T thì trước năm 2015 gồm có: ông Nguyễn Tấn T, bà Huỳnh Thị U, bà Nguyễn Thị Cẩm Thùy và Nguyễn Thế Văn là một hộ gia đình, sổ hộ khẩu số A: 289 do Công an thị trấn N cấp đổi sổ ngày 19/7/2004. Khi ký hợp đồng giao khoán cho ông Nguyễn Tấn T là ông Nguyễn Tấn T đứng tên đại diện hộ gia đình (theo mẫu sổ hợp đồng giao khoán không liệt kê các thành viên hộ gia đình còn lại).

Ban Quản lý rừng phòng hộ NM không chấp nhận việc chia cắt diện tích phần đất trên sau ly hôn. Do đó, phần đất sau ly hôn sẽ giao theo quy định của pháp luật. Nay Ban Quản lý rừng phòng hộ NM xin vắng mặt cho đến khi vụ án kết thúc.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 43/2022/HNGĐ-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Huỳnh Thị U với ông Nguyễn Tấn T là vợ chồng.

Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị U yêu cầu phân chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị của phần đất giao khoán với Ban Quản lý rừng phòng hộ NM và diện tích $82,1m^2$ tọa lạc tại Khóm 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau và 01 căn nhà trên đất do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị U yêu cầu ông T phân chia lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền 260.000.000 đồng tiền cho thuê đất và 250.000.000 đồng tiền khai thác cây rừng trên đất.

Buộc ông Nguyễn Tấn T có trách nhiệm trích 10% giá trị tài tương đương số tiền 217.000.000 đồng để giao lại cho bà Huỳnh Thị U.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm T hành, nghĩa vụ T hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 04/7/2022 bị đơn bà Huỳnh Thị U kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận chia tài sản bằng tiền với mức: $20\% \times 2.683.883.586đ = 536.776.717$ đồng.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Căn cứ kháng cáo của nguyên đơn tại thời điểm khởi kiện yêu cầu chia 50% giá trị tài sản, nhưng án sơ thẩm chia 10%, cho nên kháng cáo yêu cầu chia 20% như Viện kiểm sát huyện đề nghị tại phiên tòa sơ thẩm; ông T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh lời trình bày năm 2009 bà U theo người đàn ông khác; tổ chức cưới cháu Thùy do phía nhà trai lo chứ ông phải ông T lo chi phí như ông trình bày; ông T không chăm lo các con vì từ năm 2014 các cháu đã sống tự lập.

Bị đơn, ông T trình bày: Tài sản bà U yêu cầu chia là tài sản riêng của ông T, năm 2006 cụ Đgiao đất vuông canh tác để lo gia đình thì khoảng vài tháng sau bà U bỏ nhà đi cho đến năm 2019 quay về yêu cầu chia tài sản. Ông không kháng cáo án sơ thẩm, đồng ý giao cho bà U 217.000.000 đồng là vì tình nghĩa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Bản án sơ thẩm quyết định: Không công nhận quan hệ giữa bà Huỳnh Thị U với ông Nguyễn Tấn T là vợ chồng; buộc ông T trích 10% giá trị tài sản

riêng của ông T bằng 217.000.000 đồng để giao cho bà U. Bà U kháng cáo bản án sơ thẩm.

[2]. Xem xét kháng cáo, bà U yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia giá trị tài sản là 20%

Hồ sơ vụ án thể hiện bà U, ông T đồng ý thành quả lao động trên phần đất giao khoán 51.906,2m² bằng 1.869.038.449 đồng; giá trị quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 82,1m² và căn nhà trên đất với tổng số tiền 304.845.137 đồng.

Qua xem xét toàn diện chứng cứ, nhận thấy: Bà U, ông T chung sống với nhau từ năm 1995 không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, đến năm 2009 ly thân. Đối với phần đất 51.906,2m² giao khoán với Ban quản lý rừng phòng hộ NM nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn Đức, Tạ Thị Xiếu (là cha mẹ ông T), cụ Đ quản lý đất sản xuất đến năm 2006 mới giao cho ông T bà U quản lý canh tác để lo cho cuộc sống của gia đình ông T bà U. Trên thực tế cụ Đnhờ ông Nguyễn Văn D (anh ông T) đứng tên giao khoán, ngày 03/6/2008 cụ Đ có chúc thư tặng cho ông T phần đất và đến năm 2015, ông T đứng tên giao khoán với Ban quản lý rừng phòng hộ NM, tại thời điểm này ông T, bà U đã ly thân và đã có gia đình riêng, nếu tính thời gian ông T cùng bà U quản lý đất sản xuất thời gian khoảng 03 năm (2006 - 2009), ông T bà U không có đầu tư, cải tạo gì trên đất. Như vậy, xem xét về nguồn gốc đất, về quá trình quản lý canh tác, về người đứng tên giao khoán đất thì có cơ sở xác định phần đất 51.906,2m² giao khoán là tài sản riêng của ông T như bản án sơ thẩm nhận định và quyết định là có căn cứ.

Đối với phần đất 82,1m² tọa lạc khóm 1, thị trấn N, huyện N có nguồn gốc của cụ Đức, cụ Xiếu nhận sang nhượng từ khoảng năm 1990, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ chúc thư của cụ Đức, ông T lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 31/12/2014, bà U không đưa ra được căn cứ chứng minh QSD đất là tài sản được cho chung.

Xét thấy, bà U và ông T đã ly thân từ năm 2009, mỗi người có cuộc sống riêng, từ khi ly thân hai con chung khoảng hơn 10 tuổi và ông T nuôi hai cháu trưởng thành; cha mẹ ông T giao đất cho ông T sản xuất nhưng giấy tờ ông T không được đứng tên, đến khi ông T và bà U không còn sống chung với nhau thì cha mẹ ông T tặng cho riêng ông T. Xét về công sức đóng góp phía bà U không có đóng góp gì trong khối tài sản đang tranh chấp; do đó, bản án sơ thẩm buộc ông T giao cho bà U một khoảng tiền 217.000.000 đồng là phù hợp.

[3]. Với nhận định trên, không có căn cứ pháp lý để chấp nhận kháng cáo của bà U; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4]. Án phí phúc thẩm bà U phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Huỳnh Thị U; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 43/2022/HNGĐ-ST ngày 20/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau.

Áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16, Điều 43 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Huỳnh Thị U với ông Nguyễn Tấn T là vợ chồng.

2. Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị U yêu cầu phân chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị của: Diện tích 51.906,2m² tại khoảnh 40 – Tiểu khu 213 – Thửa 61 + 62 – Tờ bản đồ địa chính số 20 tọa lạc ấp Cây Phước, xã Viên An Đông, huyện N, tỉnh Cà Mau do ông Nguyễn Tấn T đứng tên hợp đồng giao khoán với Ban Quản lý rừng phòng hộ NM và diện tích 82,1m² tọa lạc tại Khóm 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau và 01 căn nhà trên đất do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị U yêu cầu ông T phân chia lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền 260.000.000 đồng tiền cho thuê đất và 250.000.000 đồng tiền khai thác cây rừng trên đất.

3. Buộc ông Nguyễn Tấn T có trách nhiệm trích 10% giá trị tài sản (Diện tích 51.906,2m² tọa lạc ấp C, xã VA, huyện N; diện tích 82,1m² tọa lạc tại Khóm 1, thị trấn N, huyện N và 01 căn nhà trên đất) tương đương số tiền 217.000.000 đồng để giao lại cho bà Huỳnh Thị U.

Kể từ ngày bà U có đơn yêu cầu T hành án cho đến khi T hành án xong khoản tiền chi phí tố tụng, hàng tháng ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải T hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Chi phí tố tụng: Buộc bà Huỳnh Thị U phải chịu 24.633.000 đồng, bà U đã nộp và đối chiếu thanh toán xong.

5. Về án phí

5.1. Án phí hôn nhân gia đình bà Huỳnh Thị U phải chịu 300.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm bà Huỳnh Thị U phải chịu 10.850.000 đồng. Tổng bà U phải chịu 11.150.000 đồng. Bà U dự nộp 11.662.500 đồng tại biên lai số 0016401 ngày 09/4/2019 được chuyển thu đối trừ, bà U được nhận lại số tiền chênh lệch là 512.500 đồng.

5.2. Án phí phúc thẩm bà Huỳnh Thị U phải chịu 300.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 tại biên lai 0015653 ngày 06/7/2022 của Chi cục T hành án dân sự huyện N được chuyển thu.

6. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật T hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hiền